TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 278/2025/HS-PT
Ngày 10/9/2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tự Học;

Ông Nguyễn Tiến Dũng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa:*** Bà Dương Thị Hồng Tiến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 702/2025/TLPT-HS ngày 28 tháng 5 năm 2025 đối với bị cáo Dương Văn L và các bị cáo khác phạm tội "Tham ô tài sản", do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm 20/2025/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

**** Các bị cáo có kháng cáo:***

1. Dương Văn L; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 20/3/1982; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố B, phường B, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: xóm B, xã T, thành phố S, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Dương Thanh L1 (Dương Văn L2) và con bà Trần Thị H; vợ là Nông Thị T và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

2. Hà Văn V; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 21/11/1973; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ G, phường P, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ G, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Hà Văn T1 và con bà Nguyễn Thị Đ; vợ là Dương

Thị Bích N và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Nguyễn Trung S; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 23/02/1988; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ dân phố N, phường P, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ dân phố N, phường H, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Nguyễn Doãn T3 và con bà Dương Thị N1; vợ là Nguyễn Thị Tuyết N2 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

4. Nguyễn Văn T4; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 15/7/1987; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Nguyễn Văn S1 và con bà Dương Thị P; vợ là Trần Thị T5 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

5. Ngô Quang H1; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 16/4/1987; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ A, phường T, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Ngô Bá L3 và con bà Phạm Thúy H2; vợ là Triệu Thị Thu H3 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

6. Nguyễn Tuấn V1; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 25/3/1990; tại tỉnh Hà Tĩnh; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ E, phường G, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ E, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Nguyễn H4 và con bà Đặng Thị H5; vợ là Đinh Thị Quỳnh Y và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

7. Đỗ Quang L4; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 05/6/1988; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ A, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Đỗ Quang T6 và con bà Lê Thị S2; vợ là Dương Thị Quỳnh U và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

8. Nguyễn Ngọc S3; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 12/11/1983; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ

C, phường P, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ A, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Nguyễn Minh S4 và con bà Nguyễn Thị L5; vợ Lê Thị Thu T7 và chưa có con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 156/2004/HSST ngày 24/9/2004 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên xử phạt Nguyễn Ngọc S3 15 tháng tù giam về tội "Cưỡng đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 135 Bộ luật hình sự; Ngày 25/02/2009, bị Công an thành phố T, tỉnh Thái Nguyên xử phạt vi phạm hành chính số tiền 1.500.000 đồng về hành vi "Xâm hại sức khỏe người khác"; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

9. Phạm Hồng D; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 25/02/1988; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ E, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ E, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lái xe; không xác định được bố; con bà: Phạm Thị H6; vợ là Lã Thị N3 và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp C đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

10. Lê Cảnh T8; giới tính: Nam; tên gọi khác: Không; sinh ngày 02/12/1988; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ D, phường G, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ D, phường G, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; nghề nghiệp: Lái xe; con ông Lê Ngọc P1 và con bà Phạm Thị P2; vợ là Dương Thị X và có 02 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

11. Lê Thu H7; giới tính: Nữ; tên gọi khác: Không; sinh ngày 09/11/1983; tại tỉnh Thái Nguyên; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Tổ G, phường T, tỉnh Thái Nguyên (trước đây là: Tổ G, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên); quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Nhân viên; con ông Lê Đức D1 và con bà Nguyễn Thị V2; chồng là Vương Anh T9 và có 01 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo không bị tạm giữ, tạm giam, đang bị áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

* Ngoài ra, trong vụ án còn có các bị cáo Vũ Văn K, Vương Mạnh H8, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không bị kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty trách nhiệm hữu hạn G (gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động tại địa chỉ số I, đường C, phường P, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên từ năm 2012 đến nay là Công ty 100% vốn Hàn Quốc, ngành nghề kinh doanh chính: sản

xuất linh kiện điện tử... Trong quá trình sản xuất, kinh doanh từ tháng 5 năm 2014 đến đầu năm 2024, Công ty đã mua sử dụng 08 chiếc xe ô tô (04 xe tải, 03 xe ô tô 7 chỗ, 01 xe ô tô 16 chỗ) sử dụng nhiên liệu xăng, dầu gồm các xe: xe Toyota Fortuner BKS 20LD-00079, xe Toyota Hiace BKS 20LD-000.77, xe Hyundai HD 72 (3,5 tấn) BKS 20LD-000.93, xe Hyundai HD 72 (3,5 tấn) BKS 20LD-000.89, xe Hyundai HD 65 (2,5 tấn) BKS 20LD-001.36, xe Toyota Fortuner BKS 20LD-00120, xe K1 (1,0 tấn) BKS 20LD-001.34, xe Toyota Fortuner BKS 20LD-004.36. Để vận hành, điều khiển các xe ô tô phục vụ việc sản xuất kinh doanh, Công ty đã ký hợp đồng lao động thực hiện công việc với 12 người gồm: Vũ Văn K, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Vương Mạnh H8, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8, Hà Văn V (làm việc từ tháng 7/2014 đến tháng 8/2023) và Ngô Quang H1 (làm việc từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2021). Nhiệm vụ của các lái xe là vận chuyển hàng hóa của Công ty, đưa đón người... tiếp nhận nhiên liệu do Công ty cung cấp cho xe ô tô, quản lý các phương tiện khi thực hiện công việc. Các tuyến đường cố định chủ yếu khi vận hành gồm các tuyến đường đi từ Công ty G đến: Công ty S5 (S6), địa chỉ KCN Y, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh và ngược lại (quãng đường 108km); Công ty S5, địa chỉ KCN Y, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên và ngược lại (quãng đường 48km); Công ty TNHH B1, địa chỉ KCN Q, thị xã Q, tỉnh Bắc Ninh và ngược lại (quãng đường 139km); Công ty G đi Sân bay N, thành phố Hà Nội và ngược lại (quãng đường 129km). Kết thúc mỗi chuyến đi, lái xe ghi nhận số km đã di chuyển vào sổ nhật ký hành trình thể hiện rõ họ tên lái xe, B số xe ô tô, số km bắt đầu, số km kết thúc chuyến đi và số km xe đã di chuyển trên tuyến đường để báo cáo bộ phận Tổng vụ theo dõi, quản lý.

Việc cung cấp, quản lý sử dụng nhiên liệu cho các xe ô tô, Công ty G ký hợp đồng mua bán xăng, dầu với Doanh nghiệp X1 (địa chỉ xã C, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) có Cửa hàng X2 tại tổ G, phường T, thành phố T là điểm cung cấp nhiên liệu. Theo quy trình của Công ty, các lái xe đưa xe ô tô đến Cửa hàng X2 tiếp nhận nhiên liệu, ghi nhận số lượng, loại nhiên liệu đã cấp trên các phiếu, sổ theo dõi, có sự giám sát của nhân viên Tổng vụ của Công ty. Cuối tháng làm việc, Cửa hàng X2 và Công ty đối chiếu số liệu xăng, dầu đã bán cho Công ty để làm căn cứ cho Công ty G thanh toán tiền mua nhiên liệu cho Doanh nghiệp X1. Quá trình sử dụng xe ô tô, Công ty G duyệt cấp nhiên liệu trên cơ sở mức tiêu thụ thực tế và theo đề nghị cấp của lái xe mà không khoán định mức tiêu hao nhiên liệu cho lái xe, không thực hiện kiểm tra định mức sử dụng nhiên liệu thực tế của mỗi xe ô tô, không giao cố định xe ô tô cho một lái xe quản lý.

Tháng 02/2014, Vũ Văn K ký hợp đồng làm lái xe tại Công ty G. Trong quá trình lái xe cho Công ty, khoảng tháng 5/2014, K được một số lái xe của Công ty B1 khi đến giao hàng tại Công ty G nói cho biết về việc những lái xe này có lắp, sử dụng thiết bị để làm tăng khống thêm số kilômét (km) xe chạy trên đồng hồ đo quãng đường của ô tô để chiếm đoạt nhiên liệu bán lấy tiền thụ hưởng nên K đã

nảy sinh ý định làm theo. Sau đó qua sự giới thiệu của một số lái xe Công ty B1, Vũ Văn K đã thuê người lắp thiết bị tua kilômét (thường gọi là "tẩu") vào xe ô tô BKS 20LD-000.93. Thiết bị này bao gồm một đầu tẩu vỏ ngoài là nhựa màu đen, có 02 đầu, được lắp vào hộp điện phía trước ghế lái, có công tắc nhựa màu đen để bật, tắt thiết bị được trích ra ngoài, phía dưới vô lăng xe. Ngay sau khi lắp đặt, K đã sử dụng thiết bị này để làm tăng khống số kilômét đường di chuyển, chiếm đoạt nhiên liệu của Công ty G. Trong khoảng thời gian từ 2014 đến đầu năm 2024, Công ty G mua thêm các xe ô tô như nêu trên và ký Hợp đồng lao động với 11 lái xe khác bao gồm: Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Vương Mạnh H8, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8, Hà Văn V *(làm việc từ tháng 7/2014 đến tháng 8/2023) và* Ngô Quang H1 *(làm việc từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2021)*. Trong quá trình làm việc tại Công ty, Vũ Văn K và các lái xe nêu trên đã thông tin cho nhau biết và thống nhất việc lắp đặt thiết bị làm tăng số kilômét trên các xe ô tô, cùng bàn bạc thống nhất việc sử dụng các thiết bị này cùng nhau chiếm đoạt nhiên liệu rồi bán lấy tiền chia nhau thụ hưởng. Nhằm tránh sự phát hiện của Công ty G, các lái xe trên thống nhất với nhau về số kilômét xe chạy đối với 04 tuyến cố định (cả đi và về) khi báo cáo về Công ty là: tuyến đi Công ty S5 65-66km (chênh lệch 17-18km), tuyến đi Công ty Bujeon là 155-156 km (chênh lệch 16-17km); tuyến đi N là 155 km (chênh lệch 16km), tuyến đi Công ty S7 là 135km (chênh lệch 27km). Mặt khác các lái xe cũng đồng thời báo cáo với Công ty lượng nhiên liệu tiêu thụ của xe ô tô cao hơn thực tế sử dụng khi di chuyển trên 04 tuyến đường cố định nêu trên để chiếm đoạt nhiên liệu của Công ty. Cụ thể:

Thời gian từ năm 2014 đến năm 2020, các lái xe đã chiếm đoạt nhiên liệu của Công ty bằng cách trực tiếp hút một lượng nhiên liệu ra khỏi bình chứa của các phương tiện xe ô tô và bán cho các điểm thu mua nhiên liệu tự phát trên đường. Trong thời gian từ đầu năm 2021 đến hết ngày 03/01/2024, các lái xe lợi dụng việc nhân viên bộ phận Tổng vụ của Công ty thường không có mặt giám sát việc đổ nhiên liệu tại Cửa hàng X2 và để không phải thực hiện việc hút bán lẻ xăng, dầu như trước nên đã móc nối với Lê Thu H7 (là nhân viên của Cửa hàng X2) thực hiện việc ghi "khống" thêm một lượng nhiên liệu ngoài lượng nhiên liệu thực tế đã đổ cho xe ô tô vào "Sổ chi tiết bán hàng" và tập phiếu "Nhật ký xăng dầu" của Công ty G tại cửa hàng để Công ty thanh toán vào cuối tháng như thường lệ. Lê Thu H7 sẽ theo dõi số xăng, dầu đã ghi "khống" cho các lái xe và bán lại số nhiên liệu này cho các khách hàng mua lẻ khác. Số tiền chiếm đoạt được theo thỏa thuận với các lái xe, Lê Thu H7 được trích hưởng theo mức là 3.000đ/lít và chuyển số tiền còn lại cho các lái xe trên vào cuối tuần. Đến khi phát hiện Công ty G kiểm tra, theo dõi việc sử dụng nhiên liệu, từ ngày 05/01/2024 các lái xe đã dừng hoàn toàn việc kê khống thêm lượng nhiên liệu, đã tự gỡ bỏ các thiết bị tăng khống thêm km trên các xe ô tô và báo cáo về Công ty đúng số km di chuyển và lượng nhiên liệu tiêu thụ theo thực tế.

Về số tiền chiếm đoạt được, 12 bị cáo khai nhận trong những năm đầu do số lượng ô tô của Công ty chưa nhiều, số chuyến đi ít, giá nhiên liệu thấp, quãng đường di chuyển phát sinh ngoài lịch trình đối với mỗi chuyến đi nhiều nên số tiền các lái xe được chia trung bình là 150.000.đ/người/tháng. Năm 2017, 2018 được 300.000đ/tháng, năm 2019 được 350.000đ/tháng, năm 2020 được 400.000đ/tháng. Từ năm 2021 cho đến khi bị Công ty phát hiện (hết năm 2023), khi này do số lượng xe ô tô, số chuyến đi nhiều hơn, việc phát sinh quãng đường di chuyển và tiêu hao nhiên liệu ít hơn nên số tiền chiếm đoạt được cũng nhiều hơn, các bị cáo được chia trung bình là 500.000đ/người/tháng. Việc chiếm đoạt nhiên liệu của Công ty, các bị cáo không có giấy tờ, sổ sách gì ghi chép lại, số tiền bán nhiên liệu chiếm đoạt được các bị cáo chia nhau đều là tiền mặt. Số lượng nhiên liệu chiếm đoạt được mỗi lần khoảng từ 03 đến 04 lít tương ứng với số tiền khoảng vài chục nghìn đồng/lần. Số tiền thu được từ việc chiếm đoạt nhiên liệu của Công ty được các lái xe chia đều cho nhau theo từng tuần. Riêng bị cáo Lê Thu H7 được trích chia hưởng từ năm 2021 đến hết năm 2023 với số tiền là 36.000.000 đồng. Sau khi bị phát hiện xử lý hình sự, các bị cáo đã nộp lại phần lớn số tiền đã chiếm đoạt để khắc phục hậu quả. Căn cứ kết quả điều tra xác định số tiền tối thiểu mà các bị cáo đã hưởng lợi bất chính như sau:

STT	**Họ và tên**	**Ngày vào làm việc**	**Ngày nghỉ việc**	**Số tiền tham ô**	**Nộp khắc phục**
1	Vũ Văn Kiên	18/02/2014	31/12/2023	38.850.000	25.000.000
2	Dương Văn Luân	19/05/2014	31/12/2023	38.700.000	35.000.000
3	Nguyễn Trung Sơn	03/10/2014	31/12/2023	37.950.000	35.000.000
4	Nguyễn Văn Thư	08/10/2014	31/12/2023	37.950.000	35.000.000
5	Nguyễn Tuấn Vũ	14/04/2015	31/12/2023	37.200.000	30.000.000
6	Vương Mạnh Hùng	05/03/2016	31/12/2023	35.400.000	35.400.000
7	Đỗ Quang Luân	20/05/2016	31/12/2023	35.250.000	35.000.000
8	Nguyễn Ngọc Sự	14/09/2016	31/12/2023	34.500.000	20.000.000
9	Phạm Hồng Duy	06/09/2017	31/12/2023	31.200.000	32.000.000
10	Lê Cảnh Tùng	02/01/2020	31/12/2023	22.000.000	15.000.000
11	Hà Văn Vương	16/7/2014	18/08/2023	36.050.000	35.000.000
12	Ngô Quang Hiếu	03/3/2015	03/03/2021	20.500.000	20.500.000
13	Lê Thu Hiền	nhân viên cây xăng		36.000.000	36.000.000
Tổng cộng				**441.550.000đ**	**388.900.00đ**

**** Về kết quả giám định:***

Ngày 23/02/2024, Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an tỉnh T đã ra quyết định trưng cầu giám định số 353/QĐ-CSKT trưng cầu Sở Giao thông vận tải tỉnh

T giám định xác định độ dài lưu thông đối với 04 tuyến đường cố định, mức tiêu thụ nhiên liệu của 08 phương tiện xe ô tô của Công ty TNHH G liên quan trong vụ án trên. Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 26/04/2024 của Sở Giao thông vận tải tỉnh T đã kết luận:

(1) Tại thời điểm giám định 08 phương tiện của Công ty G không lắp các thiết bị ngoại vi để làm thay đổi số liệu trên đồng hồ công tơ mét, mức tiêu hao nhiên liệu.

(2) Mức tiêu hao nhiên liệu (số lít/100km) của từng xe ô tô trong số 08 xe ô tô BKS: 20LD-001.20, 20LD-000.79, 20LD-004.36, 20LD-000.77, 20LD-000.89, 20LD-000.93, 20LD-001.36, 20LD-001.34 trong điều kiện hoạt động bình thường của Công ty G tại thời điểm kiểm tra thực tế: Xe ô tô BKS 20LD-001.20 là: 10,458 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-000.79 là: 9,324 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-004.36 là: 8,596 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-000.77 là: 8,641 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-000.89 là: 14,339 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-000.93 là: 15,021 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-001.36 là: 12,253 lít/100 km; Xe ô tô BKS 20LD-001.34 là: 10,620 lít/100 km.

(3) Mức tiêu hao nhiên liệu trung bình của mỗi xe ôtô trong 08 xe ô tô trên trong thời gian từ khi sử dụng đến thời điểm phát hiện vụ việc tháng 12/2023: Do mức tiêu hao nhiên liệu còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác như: Điều kiện về tình trạng bảo dưỡng của xe, kỹ năng lái xe, môi trường và khu vực chạy xe... nên không có căn cứ để trả lời.

(4) Độ dài lưu thông khi kiểm tra thực tế cao nhất của các tuyến đường từ Công ty G đi Công ty S7 (SEV), Công ty S5 (SEVT), Công ty B1 (Bắc Ninh), sân bay N (Hà Nội) và ngược lại: Chiều đi và chiều ngược lại từ Công ty G đến Công ty TNHH S7 (SEV) cao nhất là: 108 km. Chiều đi và chiều ngược lại từ Công ty G đến Công ty TNHH S5 (SEVT) cao nhất là: 48 km. Chiều đi và chiều ngược lại từ Công ty G đến Công ty TNHH B1 (Bắc Ninh) cao nhất là: 139 km. Chiều đi và chiều ngược lại từ Công ty G đến Sân bay N (Hà Nội) cao nhất là: 129 km.

Vật chứng của vụ án: 01 (Một) thùng cattong kích thước khoảng 18x18x30cm, ký hiệu là H, được niêm phong theo biên bản mở niêm phong, kiểm tra và niêm phong lại đồ vật, tài liệu bị tạm giữ do Cơ quan CSĐT lập hồi 08 giờ 30 phút ngày 04/5/2024, bên trong có các tài liệu, sổ sách do Cửa hàng X2 Doanh nghiệp X1 cung cấp, gồm:

- Tập "Nhật ký xăng dầu" của Công ty G, gồm: Năm 2021: Tháng 3/2021: 26 tờ; Tháng 5/2021: 19 tờ; Tháng 06/2021: 24 tờ; Tháng 11/2021: 17 tờ; Tháng 12/2021: 24 tờ. Năm 2022: Tháng 01/2022: 27 tờ; Tháng 02/2022: 52 tờ; Tháng 3/2022: 06 tờ; Tháng 4/2022: 26 tờ; Tháng 5/2022: 34 tờ; Tháng 6/2022: 27 tờ; Tháng 7/2022: 27 tờ; Tháng 8/2022: 24 tờ; Tháng 9/2022: 30 tờ; Tháng 10/2022: 32 tờ; Tháng 11/2022: 24 tờ; Tháng 12/2022: 26 tờ. Năm 2023: Tháng 6/2023: 25

tờ; Tháng 8/2023: 23 tờ; Tháng 10/2023: 28 tờ; Tháng 11/2023: 24 tờ; Tháng 12/2023: 29 tờ. Năm 2024: Tháng 01/2024: 33 tờ.

- 02 (Hai) quyển Sổ giao ca: Quyển số 1: từ ngày 03/01/2023 đến ngày 26/08/2023; Quyển số 2. 01 (Một) sổ kê tiền từ ngày 18/8/2023 đến ngày 05/02/2024. 02 (Hai) quyển Sổ nợ ca: Sổ thứ nhất: từ ngày 12/02/2019 đến ngày 19/12/2022; Sổ thứ hai: từ ngày 11/09/2023 đến ngày 25/01/2024. 01 (Một) sổ chi tiết: từ ngày 01/9/2023 đến ngày 06/2/2024, gồm 82 tờ. 111 (Một trăm mười một) phiếu đổ xăng dầu, kích thước khoảng 10x15 cm của Công ty G, trong thời gian tháng 12/2023 và tháng 01/2024, không có chữ ký dưới mục "Người nhận phiếu" và mục "Xác nhận của Phòng hành chính".

* Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa xác định các bị cáo đã nộp xong toàn bộ số tiền mà các bị cáo đã chiếm đoạt của công ty; bị cáo Phạm Hồng D nộp 32 triệu đồng vượt số tiền chiếm đoạt 800.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 02/CT-VKSTN-P1 ngày 31/12/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã truy tố các bị cáo Vũ Văn Kiên, Dương Văn Luân, Hà Văn V, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Ngô Quang H1, Nguyễn Tuấn V1, Vương Mạnh H8, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8 và Lê Thu H7 về tội "Tham ô tài sản" theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật hình sự .

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 28/3/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Tuyên bố: Các bị cáo Dương Văn L, Hà Văn V, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Ngô Quang H1, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8, Lê Thu H7 phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc S3 42 (Bốn mươi hai) tháng tù; Bị cáo Nguyễn Văn T4 36 (Ba mươi sáu) tháng tù; Bị cáo Nguyễn Tuấn V1 36 (Ba mươi sáu) tháng tù; Bị cáo Đỗ Quang L4 36 (Ba mươi sáu) tháng tù; Bị cáo Dương Văn L 36 (Ba mươi sáu) tháng tù; Bị cáo Nguyễn Trung S 36 (Ba mươi sáu) tháng tù; Bị cáo Hà Văn V 30 (Ba mươi) tháng tù; Bị cáo Phạm Hồng D 30 (Ba mươi) tháng tù; Bị cáo Ngô Quang H1 30 (Ba mươi) tháng tù; Bị cáo Lê Cảnh T8 30 (Ba mươi) tháng tù; Bị cáo Lê Thu H7 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Vũ Văn K và Vương Mạnh H8, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo Dương Văn L, Hà Văn V, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Ngô Quang H1, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8, Lê Thu H7 kháng cáo giảm nhẹ hình phạt và được cải tạo tại địa phương.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, ăn năn hối cải và đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ, nhân thân, hoàn cảnh gia đình, là lao động chính, có con nhỏ, gia đình có công với cách mạng... giảm nhẹ hình phạt và cho các bị cáo được hưởng án treo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Nguyễn Ngọc S3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Hà Văn V, Phạm Hồng D, Ngô Quang H1, Lê Cảnh T8, Lê Thu H7 về tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là đúng pháp luật, mức hình phạt đối với các bị cáo là thỏa đáng. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ đặc biệt, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với 11 bị cáo nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Tại phiên toà phúc thẩm, các bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm quy kết là đúng phát luật, không oan. Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm, phù hợp lời khai của các bị cáo Vũ Văn K, Vương Mạnh H8, người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, phù hợp với tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2014 đến hết tháng 12/2023, các nhân viên là lái xe của Công ty trách nhiệm hữu hạn G (gọi tắt là Công ty) gồm: Vũ Văn K, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Vương Mạnh H8, Đỗ Quang L4, Nguyễn Ngọc S3, Phạm Hồng D, Lê Cảnh T8, Hà Văn V (có thời gian làm việc từ tháng 7/2014 đến tháng 8/2023) và Ngô Quang H1 (có thời gian làm việc từ tháng 3/2015 đến tháng 3/2021) đã có hành vi lợi dụng nhiệm vụ, trách nhiệm được giao trong việc quản lý, vận hành bằng các xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, đã cùng nhau thực hiện hành vi chiếm đoạt nhiên liệu xăng, dầu do Công ty T0 cấp cho các xe ô tô bằng các thủ đoạn sau: Trong thời gian từ tháng 6/2014 đến tháng 12/2020, các lái xe đã hút trực tiếp nhiên liệu trong bình chứa của xe ô tô rồi đem bán chia nhau hưởng, trung bình mỗi tháng các lái xe chia nhau số tiền từ 150.000đ/người. Từ năm 2021 đến hết tháng 12/2023, các lái xe đã trao đổi thống nhất, nhận sự giúp sức của Lê Thu H7 là nhân viên Cửa hàng xăng dầu số 4 thuộc Doanh nghiệp X1 (đơn vị hợp đồng

cung cấp nhiên liệu xăng, dầu cho Công ty G) nâng khống thêm một lượng nhiên liệu để chiếm đoạt tương ứng phần tiền thanh toán của Công ty G để chia nhau được 500.000đ/người/tháng. Tổng số tiền 13 bị cáo đã chiếm đoạt được của Công ty G là 441.550.000 đồng, trong đó số tiền từng người được hưởng như sau: Vũ Văn K 38.850.000 đồng, Dương Văn L 38.700.000 đồng, Hà Văn V 36.050.000 đồng, Nguyễn Trung S 37.950.000 đồng, Nguyễn Văn T4 37.950.000 đồng, Ngô Quang H1 20.500.000 đồng, Nguyễn Tuấn V1 37.200.000 đồng, Vương Mạnh H8 35.400.000 đồng, Đỗ Quang L4 35.250.000 đồng, Nguyễn Ngọc S3 34.500.000 đồng, Phạm Hồng D 31.200.000 đồng, Lê Cảnh T8 22.000.000 đồng và Lê Thu H7 36.000.000 đồng. Hành vi nêu trên của các bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Tham ô tài sản", vi phạm tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 100.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng" theo điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo theo tội danh, điểm, khoản, điều nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Vũ Văn K và bị cáo Vương Mạnh H8 không kháng cáo, không bị kháng nghị, nên bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo của 11 bị cáo, xét thấy: Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan, tổ chức trong Nhà nước và của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước, xâm phạm quyền sở hữu tài sản của Công ty, nên cần có hình phạt thỏa đáng để cải tạo riêng và phòng ngừa chung. Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá vụ án đồng phạm giản đơn, bị cáo Vũ Văn K là người khởi xướng, thực hiện đầu tiên, thông tin cho các bị cáo khác tiếp nhận ý chí và cùng nhau thực hiện tội phạm, nên bị cáo K giữ vai trò chính; các bị cáo H8, S3 có nhân thân xấu nên phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác; các bị cáo H7, H1, T8, D là các bị cáo thực hiện ở giai đoạn sau nên có vai trò thấp hơn là có căn cứ. Các bị cáo đều không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào quy định tại Điều 52 Bộ luật hình sự. Khi quyết định hình phạt, cấp sơ thẩm cũng đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự tương ứng cho mỗi bị cáo, đồng thời đánh giá các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nên áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo đều thực sự ăn năn hối cải, trình bày và cung cấp tài liệu thể hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, là lao động chính, nuôi con nhỏ, bố mẹ già yếu cần người chăm sóc, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, gia đình thân nhân có công với cách mạng, đã nộp án phí sơ thẩm, một số bị cáo có thành tích trong công tác được tặng Giấy khen... đây là tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xét các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, khắc phục toàn bộ số tiền thu lợi bất chính, bị hại có đơn đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, có nhân thân tốt, hoàn

cảnh gia đình khó khăn, cần thiết giảm một phần hình phạt cho các bị cáo thể hiện sự khoan hồng, nhưng vẫn phải cách ly các bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian, nhằm giáo dục các bị cáo riêng và phòng ngừa chung để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật, nên kháng cáo xin hưởng án treo của các bị cáo không được chấp nhận.

[4]. Quan điểm của Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Các bị cáo kháng cáo được chấp nhận, không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc S3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Hà Văn V, Phạm Hồng D, Ngô Quang H1, Lê Cảnh T8, Lê Thu H7.

2. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

Tuyên bố: Các bị cáo Nguyễn Ngọc S3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Hà Văn V, Phạm Hồng D, Ngô Quang H1, Lê Cảnh T8, Lê Thu H7 phạm tội "Tham ô tài sản".

Áp dụng điểm d khoản 2, khoản 6 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38; Điều 54 Bộ luật Hình sự, xử phạt:

Bị cáo Nguyễn Ngọc S3 36 (Ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Nguyễn Văn T4 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Nguyễn Tuấn V1 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Đỗ Quang L4 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Dương Văn L 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Nguyễn Trung S 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Hà Văn V 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Phạm Hồng D 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Ngô Quang H1 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Lê Cảnh T8 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

Bị cáo Lê Thu H7 24 (Hai mươi bốn) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày đi thi hành bản án.

3. Về án phí: Các bị cáo Nguyễn Ngọc S3, Nguyễn Văn T4, Nguyễn Tuấn V1, Đỗ Quang L4, Dương Văn L, Nguyễn Trung S, Hà Văn V, Phạm Hồng D, Ngô Quang H1, Lê Cảnh T8 và Lê Thu H7 không phải nộp án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VCT&KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Công an tỉnh Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Đặng Đình Lực